

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/KDTM-ST

Ngày: 12/6/2025.

V/v “Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân: + Ông Nguyễn Văn Ba.

+ Ông Phạm Văn Huỳnh.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh- Thư
ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Tinh – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long
Thành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số:
05/2025/TLST-KDTM ngày 27 tháng 3 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp
đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
04/2025/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa
số: 52/2025/QĐST-DS ngày 29 tháng 5 năm 2025, giữa:

- Nguyên đơn: Công ty CP T.

Địa chỉ: Lô F, khu công nghiệp L – B, xã A, huyện A, tỉnh Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc T. Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trịnh Thị M, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: Tổ W, khu phố A, phường L, Thành phố B, tỉnh Đ.

(Văn bản ủy quyền ngày 16/01/2025)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Số K A, xã M, huyện P, tỉnh B.

(Bà M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông T1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Theo đơn khởi kiện ngày 10/12/2024 và các lời khai tiếp theo tại tòa,
nguyên đơn Công ty CP T, người đại diện theo ủy quyền bà Trịnh Thị M trình

bày: Ngày 01/12/2023 Công ty CP T và ông Nguyễn Văn T1 đã ký Hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm số: 34 GXT,SEV,TL,RM BTRE/2023. Theo đó, ông Nguyễn Văn T1 sẽ trở thành Nhà phân phối cấp I của Công ty để phân phối sản phẩm thức ăn nuôi tôm mang thương hiệu T. Hai bên đã đặt hàng và giao nhận hàng hóa theo đúng quy định tại Điều IV của Hợp đồng. Theo đó, Bên B sẽ phải thanh toán cho Bên A theo Điều 5 của Hợp đồng, cụ thể là:

5.1 Bên B thanh toán 100% giá trị từng Đơn đặt hàng cho Bên A trước khi nhận hàng, hoặc sau khi nhận hàng tùy từng thời điểm, và theo quyền quyết định duy nhất của Bên A.

5.5 Chậm nhất vào ngày Hợp đồng chấm dứt hiệu lực được quy định tại Điều VII của Hợp đồng này, Bên B phải thanh toán toàn bộ số dư nợ cho Bên A.

5.6 Trường hợp Bên B ngưng lấy hàng trước ngày Hợp đồng chấm dứt hiệu lực được quy định tại Điều VII của Hợp đồng thì Bên B phải thanh toán toàn bộ số tiền Bên B còn nợ cho Bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên B nhận lô hàng cuối cùng.

5.7 Nếu Bên B không thanh toán đúng thời hạn theo quy định của Hợp đồng thì Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền lãi chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán.

Ngày 01/9/2024 đến ngày 30/9/2024, các bên đã ký bảng đối chiếu công nợ, ông Nguyễn Văn T1 còn nợ T số tiền 39.100.200 (Ba mươi chín triệu, một trăm nghìn, hai trăm) đồng.

Ngày 10/7/2023 ông T1 đã nhận lô hàng cuối cùng của Công ty T, ông T1 có trách nhiệm thanh toán tiền cho công ty T vào ngày 25/7/2023 đến ngày 25/9/2024 (14 tháng) và nếu không thanh toán thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán. Mức lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán là 9%/năm (0.75%/tháng) theo Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010. Thời gian tính lãi từ 25/7/2023 đến 12/6/2025 (22 tháng). Số tiền lãi là $39.100.200 \times 0.75\%/tháng \times 22 \text{ tháng} = 6.451.533$ (Sáu triệu, bốn trăm năm mươi một nghìn, năm trăm ba mươi ba) đồng.

Nay, Công ty CP T yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 phải thanh toán cho Công ty T số tiền nợ là 39.100.200 (Ba mươi chín triệu, một trăm nghìn, hai trăm) đồng và tiền lãi tính đến ngày 12/6/2025 là 6.451.533 (Sáu triệu, bốn trăm năm mươi một nghìn, năm trăm ba mươi ba) đồng.

+ Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 không đến Tòa án cung cấp chứng cứ và tham gia tố tụng giải quyết vụ án nên không có ý kiến trình bày.

+ Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Xác định: Ngày 01/12/2023 Công ty T và ông T1 đã ký Hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm số 34 GXT,SEV,TL,RM BTRE/2023. Theo đó, ông T1 sẽ trở thành Nhà phân phối cấp I của Công ty để phân phối sản phẩm Thức ăn nuôi tôm. Hai bên đã đặt hàng và giao nhận hàng hoá theo đúng quy định tại Điều IV của Hợp đồng. Trong quá trình hợp tác, ông T1 đã không tuân thủ đúng các quy định trong hợp đồng, không thanh toán cho công ty đúng thời hạn. Ngày 10/7/2023 ông T1 đã nhận lô hàng cuối cùng của Công ty T.

Theo quy định tại khoản 5.6 và 5.7 của Hợp đồng thì ông T1 có trách nhiệm trả tiền cho công ty T vào ngày 25/7/2023, đến 25/09/2024 (14 tháng) và nếu không thanh toán thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng quy định tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán.

Số tiền này đã được phía nguyên đơn và bị đơn đối chiếu công nợ (kèm theo hoá đơn), đều ký tên xác nhận công nợ. Chứng tỏ ông T1 đã biết số nợ trên và cũng không có ý kiến phản hồi gì.

Thời gian tính lãi từ 25/7/2023 đến 12/6/2025 (22 tháng), tiền lãi là $39.100.200 \times 0.75\% / \text{tháng} \times 22 \text{ tháng} = 6.451.533$ đồng. Công ty buộc ông T1 phải thanh toán cho Công ty T toàn bộ số nợ là 39.100.200 đồng và tiền lãi tính đến 12/6/2025 là 6.451.533 đồng.

Căn cứ theo Điều 34, 54, 55, 306 Luật thương mại 2005. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Buộc ông T1 phải thanh toán cho Công ty T nợ gốc là 39.100.200 đồng và tiền lãi tính đến 12/6/2025 là 6.451.533 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng; Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho các đương sự. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trịnh Thị M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Phạm Quang H vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng: Công ty CP T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 phải thanh toán số tiền nợ theo hợp đồng mua bán hàng hóa, đây là tranh chấp về kinh doanh, thương mại giữa cá nhân với tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận nên quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Xác định, Công ty CP T là nguyên đơn, ông Nguyễn Văn T1 là bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Hợp đồng các bên ký kết tại huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai là nơi thực hiện hợp đồng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bị đơn ông T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để đến Tòa làm việc và cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Nhưng, ông T1 không đến Tòa cung cấp tài liệu, chứng cứ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để xem xét, giải quyết vụ án.

[4.1] Công ty CP T yêu cầu ông T1 thanh toán số tiền nợ 39.100.200 (Ba mươi chín triệu, một trăm nghìn, hai trăm) đồng.

Hợp đồng phân phối thức ăn nuôi tôm số: 34 GXT,SEV,TL,RM BTRE/2023 ngày 01/12/2023, giữa Công ty T và ông Nguyễn Văn T1, bên bán là Công ty T, bên mua là ông Nguyễn Văn T1. Quá trình thực hiện hợp đồng các bên đã thực hiện theo đúng quy định tại Điều IV của Hợp đồng.

Tại khoản 5.6 Điều V của hợp đồng số 34 quy định: “*Trường hợp Bên B ngưng lấy hàng trước ngày Hợp đồng chấm dứt hiệu lực được quy định tại Điều VII của Hợp đồng thì Bên B phải thanh toán toàn bộ số tiền Bên B còn nợ cho Bên A trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên B nhận lô hàng cuối cùng*”.

Ngày 10/7/2023 ông T1 đã nhận lô hàng cuối cùng của Công ty T, ông T1 phải có trách nhiệm thanh toán tiền cho Công ty T vào ngày 25/7/2023 ông T1 phải có trách nhiệm thanh toán tiền cho Công ty T.

Ngày 01/9/2024 đến ngày 30/9/2024, Công ty T và ông T1 đã ký bảng đối chiếu công nợ, ông Nguyễn Văn T1 còn nợ Công ty T số tiền 39.100.200 (Ba mươi chín triệu, một trăm nghìn, hai trăm) đồng, ông T1 không thanh toán cho Công ty T đúng thời hạn.

Như vậy, quá trình thực hiện hợp đồng ông Nguyễn Văn T1 đã vi phạm thỏa thuận về nghĩa vụ thanh toán. Công ty CP T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn

Văn T1 phải thanh toán cho Công ty T số tiền 39.100.200 (Ba mươi chín triệu, một trăm nghìn, hai trăm) đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn:

Tại khoản 5.7 Điều V của hợp đồng số 34 quy định: “*Nếu Bên B không thanh toán đúng thời hạn theo quy định của Hợp đồng thì Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền lãi chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán*”.

Công ty CP T yêu cầu tính lãi đối với ông Nguyễn Văn T1 mức lãi suất 9%/năm (0.75%/tháng). Thời gian tính lãi từ ngày 25/7/2023 đến 12/6/2025 (22 tháng), số tiền lãi $39.100.200 \times 0.75\% / \text{tháng} \times 22 \text{ tháng} = 6.451.533$ (Sáu triệu bốn trăm năm mươi một nghìn năm trăm ba mươi ba) đồng là phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Quan điểm đại diện Viện kiểm sát là phù hợp chứng cứ đã thu thập, quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[6] Về án phí: Do, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 2.278.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty CP T số tiền 1.500.000 đồng, theo biên lai số 0014846 ngày 21/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 24, 34, 50, 55 và Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty CP T đối với ông Nguyễn Văn T1.

Buộc ông Nguyễn Văn T1 phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty CP T tổng số tiền 45.551.733 (Bốn mươi lăm triệu năm trăm năm mươi một nghìn bảy trăm ba mươi ba) đồng. Trong đó, tiền nợ 39.100.200 đồng, tiền lãi 6.451.533 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 2.278.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Công ty CP T số tiền 1.500.000 đồng, theo biên lai số 0014846 ngày 21/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự./.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND h. Long Thành;
- Chi cục THADS h. Long Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Cảnh

